

Số: 5768 /HD-SYT

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022; đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp Chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế Quy định đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BYT ngày 14/4/2014 của Bộ Y tế Quy định việc chuyển tuyến giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Danh mục kỹ thuật, danh mục vật tư y tế dùng trong phục hồi chức năng và việc chi trả chi phí phục hồi chức năng ban ngày thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế Ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BYT ngày 26/02/2016 của Bộ Y tế Quy định về khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh lao;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ Y tế Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến HIV/AIDS;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-BYT ngày 15/7/2021 của Bộ Y tế về việc kiện toàn tổ chức khám bệnh, chữa bệnh lao, đáp ứng các điều kiện thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh lao thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; Công văn số 6636/BYT-BH ngày 14/8/2021 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 07/CT-BYT ngày 15/7/2021;

Căn cứ điều kiện của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn tỉnh,

Căn cứ Biên bản số 5726 /BB-LN ngày 09/12/2021 của Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên, Sở Y tế ban hành hướng dẫn Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022; đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022 như sau:

1. CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT

Tổng số 223 cơ sở đủ điều kiện KBCB BHYT, gồm:

- 01 cơ sở tuyến trung ương;
- 12 cơ sở tuyến tỉnh và tương đương;
- 25 cơ sở tuyến huyện và tương đương;
- 08 Trạm y tế cơ quan đơn vị trường học;
- 177 Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Hướng dẫn này).

2. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT BAN ĐẦU.

Có 219 cơ sở đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu, gồm:

2.1. Cơ sở đăng ký KBCB BHYT ban đầu tuyến xã và tương đương (tuyến 4):

- 1) Trạm y tế xã, phường, thị trấn;
- 2) Trạm xá, trạm y tế, phòng y tế của cơ quan, đơn vị, tổ chức.

2.2. Cơ sở đăng ký KBCB BHYT ban đầu tuyến huyện và tương đương (tuyến 3):

- 1) Trung tâm y tế (07 đơn vị) gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai, huyện Đồng Hỷ, Phân viện Trại Cau thuộc Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ;
- 2) Bệnh viện đa khoa các huyện (03 đơn vị) gồm: Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa;
- 3) Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên;
- 4) Bệnh viện đa khoa An Phú;
- 5) Bệnh viện đa khoa Việt Bắc I;
- 6) Bệnh viện đa khoa Trung Tâm;

- 7) Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên;
- 8) Bệnh xá Công an tỉnh Thái Nguyên (có điều trị nội trú);
- 9) Phòng khám đa khoa Hà Nội - Thái Nguyên;
- 10) Phòng khám đa khoa Việt Bắc;
- 11) Phòng khám đa khoa Bảo Ngọc;
- 12) Phòng khám đa khoa Thiên Hồng;
- 13) Phòng khám đa khoa Minh Đức ;
- 14) Phòng khám đa khoa Thi Vân;
- 15) Phòng khám đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên;
- 16) Phòng khám đa khoa Ngôi Sao;
- 17) Phòng khám đa khoa Hà Nội - Phú Bình;

2.3. Cơ sở đăng ký KBCB BHYT ban đầu tuyển tỉnh và tương đương (tuyển 2):

- 1) Bệnh viện A Thái Nguyên;
- 2) Bệnh viện C Thái Nguyên;
- 3) Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên;
- 4) Bệnh viện trường Đại học Y khoa Thái Nguyên.
- 5) Bệnh viện Quân y 91- QKI;
- 6) Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên;
- 7) Bệnh viện Phục hồi chức năng Thái Nguyên;
- 8) Phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên.

2.4. Cơ sở đăng ký KBCB BHYT ban đầu tuyển trung ương và tương đương (tuyển 1):

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Hướng dẫn này)

3. NGƯỜI THAM GIA BHYT LỰA CHỌN ĐĂNG KÝ KBCB BẢO HIỂM Y TẾ BAN ĐẦU TẠI CƠ SỞ KBCB

3.1. Người tham gia BHYT tại tỉnh Thái Nguyên được quyền lựa chọn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại một trong các cơ sở KBCB sau đây không phân biệt địa giới hành chính, phù hợp với nơi làm việc, nơi cư trú và khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Cụ thể như sau:

- Tuyển xã và tương đương: *Quy định tại Mục 2.1 Hướng dẫn này.*
- Tuyển huyện và tương đương: *Quy định tại Mục 2.2 Hướng dẫn này.*

3.2. Người tham gia BHYT được đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại Bệnh viện tuyến tỉnh và Phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (tuyển 2); Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên (tuyển 1):

Người tham gia BHYT ngoài việc lựa chọn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại các cơ sở KBCB theo quy định tại Mục 3.1 Hướng dẫn này, các đối tượng sau đây được đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại Bệnh viện tuyến tỉnh, Phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh và Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, cụ thể như sau:

3.2.1. Phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ của tỉnh (đương chức hoặc đã nghỉ hưu) theo quy định tại các quyết định hoặc thông báo của Tỉnh ủy Thái Nguyên;

- Đối tượng là cán bộ đang công tác: Thầy thuốc, nhà giáo, nghệ sỹ được phong tặng Danh hiệu Nhân dân, Ưu tú; cán bộ, nhân viên công tác tại các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên (gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ban BVCSSKCB tỉnh, Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh); Văn phòng Đoàn ĐBQH; Văn phòng HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Lưu trữ tỉnh.

3.2.2. Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe của tỉnh;
 - Cán bộ, công nhân viên chức Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên;
 - Người có công với cách mạng;
 - Người từ 80 tuổi trở lên;
 - Cán bộ, công nhân viên chức của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Người tham gia BHYT tại phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.3. Bệnh Viện A Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe của tỉnh;
 - Cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện A Thái Nguyên;
 - Cán bộ, công nhân viên chức Trung tâm Giám định y khoa Thái Nguyên;
 - Cán bộ, công nhân viên chức Trung tâm Pháp Y Thái Nguyên;
 - Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên;
 - Người có công với cách mạng;
 - Người từ 80 tuổi trở lên;

- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Người có HIV/AIDS đang được quản lý, điều trị ngoại trú tại Phòng khám điều trị ngoại trú - Bệnh viện A Thái Nguyên;
- Người tham gia BHYT tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.4. Bệnh viện C Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện C Thái Nguyên;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;
- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Người tham gia BHYT tại xã Hồng Tiến (Thị xã Phổ Yên) và phường Phố Cò (Thành phố Sông Công), tỉnh Thái Nguyên.

3.2.5. Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;
- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Người tham gia BHYT tại phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.6. Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện Y học cổ truyền;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;
- Người tham gia BHYT tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.7. Bệnh viện Quân Y 91- Quân khu I:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;

- Người tham gia quân đội đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Người tham gia BHYT tại phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.8. Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Cán bộ, công nhân viên chức Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên;
- Cán bộ, giáo viên, sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;
- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Người tham gia BHYT tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2.9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khoẻ của tỉnh;
- Cán bộ, công nhân viên chức bệnh viện Phục hồi chức năng;
- Người có công với cách mạng;
- Người từ 80 tuổi trở lên;
- Người tham gia BHYT tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

*** Lưu ý:**

- Người tham gia BHYT làm việc tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức (không có Trạm y tế) đóng trên địa bàn xã/phường được đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh/Trung ương thì cũng được đăng ký KBCB ban đầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh/Trung ương.

- Người tham gia BHYT đã đăng ký KBCB ban đầu tại cơ sở KBCB ghi trên thẻ thì tiếp tục được KCB ban đầu tại cơ sở đó cho đến khi thẻ hết giá trị sử dụng.

4. CHUYỂN TUYẾN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT

4.1. Quy định về chuyển tuyến KBCB:

Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế được chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh tùy theo mức độ bệnh tật, phù hợp với phạm vi chuyên môn và phân tuyến kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BYT ngày 14/4/2014 và Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Cụ thể:

1) Chuyển người bệnh từ tuyến dưới lên tuyến trên:

a) Chuyển người bệnh từ tuyến dưới lên tuyến trên liền kề theo trình tự: Tuyến 4 chuyển lên tuyến 3; Tuyến 3 chuyển lên tuyến 2; Tuyến 2 chuyển lên tuyến 1 (*Quy định tuyến tại Mục 2 Hướng dẫn này*);

b) Chuyển người bệnh không theo trình tự quy định tại Điểm a nếu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên liền kề không có dịch vụ kỹ thuật phù hợp thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến dưới được chuyển lên tuyến cao hơn.

2) Chuyển người bệnh từ tuyến trên về tuyến dưới.

3) Chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng tuyến.

Lưu ý: Các cơ sở KBCB căn cứ Khoản 1, 2, 3 Điều 5 Thông tư 14/2014/TT-BYT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế để thực hiện chuyển tuyến khám chữa bệnh đúng quy định.

4.2. Các trường hợp được xác định là đúng tuyến KBCB BHYT:

1) Người có thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã (tuyến 4) hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện hoặc Trung tâm y tế tuyến huyện (tuyến 3) được quyền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa, hoặc bệnh viện tuyến huyện/Trung tâm y tế tuyến huyện trong cùng địa bàn tỉnh không cần có giấy chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh; được bảo đảm quyền lợi BHYT như đối với các trường hợp khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyến chuyên môn kỹ thuật.

2) Người có thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại bệnh viện tuyến tỉnh (tuyến 2) hoặc bệnh viện tuyến trung ương (tuyến 1) được quyền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại bệnh viện tuyến huyện/Trung tâm y tế tuyến huyện không cần có giấy chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh; được bảo đảm quyền lợi BHYT như đối với các trường hợp khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyến chuyên môn kỹ thuật.

3) Người có thẻ BHYT đăng ký KBCB ban đầu tại cơ sở KBCB tuyến xã và tương đương chuyển tuyến đến bệnh viện huyện/TTYT tuyến huyện, bao gồm cả các bệnh viện huyện/TTYT huyện đã được xếp hạng I, hạng II và bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh (trong trường hợp bệnh viện huyện/TTYT tuyến huyện không có khoa y học cổ truyền).

4) Người có thẻ bảo hiểm y tế được bệnh viện tuyến huyện/TTYT tuyến huyện, bao gồm cả bệnh viện đã được xếp hạng I, hạng II và bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh chuyển tuyến đến bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh cùng hạng hoặc hạng thấp hơn.

5) Trường hợp cấp cứu:

a) Người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào. Bác sĩ hoặc y sĩ tiếp nhận người bệnh đánh giá, xác định tình trạng cấp cứu và ghi vào hồ sơ, bệnh án.

b) Sau giai đoạn điều trị cấp cứu, người bệnh được chuyển vào điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã tiếp nhận cấp cứu người bệnh hoặc được chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để tiếp tục điều trị theo yêu cầu chuyên môn hoặc được chuyển về nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu sau khi đã điều trị ổn định.

6) Trường hợp người bệnh được chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh có bệnh khác kèm theo, bệnh được phát hiện hoặc phát sinh ngoài bệnh đã ghi trên giấy chuyển tuyến, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận người bệnh thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh đó trong phạm vi chuyên môn.

7) Trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế trong thời gian đi công tác, làm việc lưu động, học tập trung theo các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, tạm trú được khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng tuyến hoặc tương đương với cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ bảo hiểm y tế và phải xuất trình các giấy tờ theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

8) Người tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại trạm y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định khi đến khám bệnh, chữa bệnh tại trạm y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh. *(Phụ lục 3 kèm theo Hướng dẫn này).*

9) Người tham gia bảo hiểm y tế khi tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh được quỹ bảo hiểm y tế chi trả 100% chi phí điều trị nội trú theo mức hưởng.

4.3. Chuyển tuyến giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên các địa bàn giáp ranh để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho người bệnh:

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, địa lý giữa các cơ sở y tế xã/phường/thị trấn nằm ở vùng giáp ranh với các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân, Giám đốc Sở Y tế quy định cụ thể một số cơ sở y tế tuyến dưới được phép chuyển thẳng người bệnh vượt tuyến.

(Phụ lục 4 kèm theo Hướng dẫn này).

Lưu ý: Các Trạm y tế, trạm xá, phòng y tế của cơ quan, đơn vị, tổ chức đóng trên địa giới của xã, phường được phép chuyển vượt tuyến cũng được chuyển thẳng người bệnh vượt tuyến như Trạm Y tế xã, phường đó.

4.4. Chuyển thẳng đến Bệnh viện Tâm Thần tỉnh Thái Nguyên:

Các Trạm y tế tuyến xã và các cơ sở KBCB khác được chuyển thẳng đến Bệnh viện Tâm Thần tỉnh Thái Nguyên những trường hợp bệnh động kinh và các bệnh rối loạn tâm thần khác cần chữa trị dài ngày theo quy định tại Thông tư số

46/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế Ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

4.5. Chuyển tuyến KBCB BHYT đối với bệnh nhân mắc bệnh lao:

Việc chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật trong KBCB lao được thực hiện theo quy định tại Thông tư 40/2015/TT-BYT, trừ một số trường hợp chuyển tuyến cụ thể sau đây (*được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BYT ngày 26/02/2016 của Bộ Y tế Quy định về khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh lao*) được xác định là đúng tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế:

1) Cơ sở KBCB tuyến xã và tương đương được chuyển thẳng người bệnh đến Bệnh viện Lao & Bệnh phổi tỉnh Thái Nguyên đối với những người mắc bệnh lao, lao kháng thuốc, nghi mắc lao, lao tiềm ẩn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại cơ sở KBCB tuyến xã và tương đương.

2) Cơ sở KBCB tuyến huyện và tương đương được chuyển thẳng người bệnh đến Bệnh viện Lao & Bệnh phổi tỉnh Thái Nguyên và bệnh viện Phổi Trung ương đối với người mắc bệnh lao kháng thuốc đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại cơ sở KBCB tuyến huyện và tương đương.

3) Trung tâm y tế huyện thực hiện chức năng dự phòng có đủ Điều kiện cung cấp các dịch vụ KCB lao theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-BYT ngày 15/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc phối hợp giữa các cơ sở y tế trong quản lý bệnh lao được chuyển tuyến KBCB người mắc bệnh lao, lao kháng thuốc, nghi mắc lao, lao tiềm ẩn đến Bệnh viện đa khoa huyện/TTYT huyện có thực hiện KBCB và Bệnh viện Lao & Bệnh phổi tỉnh Thái Nguyên.

4.6. Trường hợp người có thẻ BHYT mắc một trong các bệnh quy định tại Phụ lục của Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế thì giấy chuyển tuyến có giá trị và được hẹn khám lại đến hết năm dương lịch (ngày 31/12). Trường hợp đến hết ngày 31/12, người bệnh vẫn đang điều trị nội trú và thẻ BHYT còn giá trị sử dụng thì giấy chuyển tuyến có giá trị sử dụng hết đợt điều trị nội trú đó. Cơ sở KBCB cấp giấy hẹn cho lần khám sau, lưu ý hẹn các lần khám trong hồ sơ thanh toán.

(Phụ lục 5 kèm theo Hướng dẫn này)

4.7. Mẫu giấy chuyển tuyến và giấy hẹn khám lại:

Thực hiện theo Mẫu số 5 và Mẫu số 6 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP của Chính phủ (*Mẫu giấy chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh*

bảo hiểm y tế tại Phụ lục số 6; Mẫu giấy hẹn khám tại Phụ lục số 7 kèm theo Hướng dẫn này).

Trên đây là nội dung hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám, chữa bệnh BHYT năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Hướng dẫn này thực hiện từ ngày 01/01/2022, trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Y tế để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- UBND huyện, thành, thị (P/hợp chỉ đạo);
- Ban GD SYT;
- Các BV công lập và tư nhân trên địa bàn tỉnh;
- Các TTYT huyện, thành, thị;
- Ban BVSKCB tỉnh;
- Bệnh xá Công an tỉnh;
- Các PKĐK;
- Các phòng thuộc SYT;
- Website SYT Thái Nguyên;
- Lưu: VT, NVY (T-60b).

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Huy

PHỤ LỤC 1

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KÝ HỢP ĐỒNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2022**
(Kèm theo Hướng dẫn số 5768/HD-SYT ngày 10/12/2021 của Sở Y tế Thái Nguyên)

| STT | TÊN CƠ SỞ KCB | GHI CHÚ |
|------------|---|----------------|
| A | Bệnh viện tuyến trung ương (1) | |
| 1 | Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên | |
| B | Bệnh viện tuyến tỉnh và tương đương (12) | |
| 1 | Bệnh viện A Thái Nguyên | |
| 2 | Bệnh viện C Thái Nguyên | |
| 3 | Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên | |
| 4 | Bệnh viện 91- QKI | |
| 5 | Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên | |
| 6 | Bệnh viện Tâm Thân Thái Nguyên | |
| 7 | Bệnh viện Phục hồi chức năng Thái Nguyên | |
| 8 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên | |
| 9 | Bệnh viện Mắt Thái Nguyên | |
| 10 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thái Nguyên | |
| 11 | Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên | |
| 12 | Phòng khám Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên | |
| C | Bệnh viện tuyến huyện và tương đương (25) | |
| 1 | Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên | |
| 2 | Trung tâm y tế thành phố Sông Công | |
| 3 | Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên | |
| 4 | Trung tâm y tế huyện Phú Lương | |
| 5 | Trung tâm y tế huyện Võ Nhai | |
| 6 | Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ | |
| 7 | Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa | |
| 8 | Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ | |
| 9 | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình | |
| 10 | Phân viện Trại Cau (trực thuộc TTYT huyện Đồng Hỷ) | |
| 11 | Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Công ty CP bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) | |
| 12 | Bệnh viện Yên Bình Thái Nguyên (Công ty CP bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) | |
| 13 | Bệnh viện đa khoa An Phú (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK An Phú) | |

| | | |
|----------|--|--|
| 14 | Bệnh viện đa khoa Việt Bắc I (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK Việt Bắc I) | |
| 15 | Bệnh viện đa khoa Trung Tâm (Công ty CP Bệnh viện đa khoa Trung Tâm) | |
| 16 | Bệnh xá Công an tỉnh Thái Nguyên (có điều trị nội trú) | |
| 17 | Phòng khám đa khoa Hà Nội - Thái Nguyên | |
| 18 | Phòng khám đa khoa Việt Bắc | |
| 19 | Phòng khám đa khoa Thiên Hồng | |
| 20 | Phòng khám đa khoa Bảo Ngọc | |
| 21 | Phòng khám đa khoa Minh Đức | |
| 22 | Phòng khám đa khoa Thi Vân | |
| 23 | Phòng khám đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên | |
| 24 | Phòng khám đa khoa Ngôi Sao | |
| 25 | Phòng khám đa khoa Hà Nội - Phú Bình | |
| D | Trạm y tế xã, phường, thị trấn (177) | |
| I | Thành phố Thái Nguyên (32) | |
| 1 | Trạm Y tế phường Quán Triều | |
| 2 | Trạm Y tế phường Quang Vinh | |
| 3 | Trạm Y tế phường Túc Duyên | |
| 4 | Trạm Y tế phường Quang Trung | |
| 5 | Trạm Y tế phường Tân Thịnh | |
| 6 | Trạm Y tế phường Thịnh Đán | |
| 7 | Trạm Y tế phường Gia Sàng | |
| 8 | Trạm Y tế phường Tân Lập | |
| 9 | Trạm Y tế phường Cam Giá | |
| 10 | Trạm Y tế phường Phú Xá | |
| 11 | Trạm Y tế phường Hương Sơn | |
| 12 | Trạm Y tế phường Trung Thành | |
| 13 | Trạm Y tế phường Tân Thành | |
| 14 | Trạm Y tế phường Tân Long | |
| 15 | Trạm Y tế phường Đồng Bẩm | |
| 16 | Trạm Y tế phường Chùa Hang | |
| 17 | Trạm Y tế phường Tích Lương | |
| 18 | Trạm Y tế phường Trung Vương | |
| 19 | Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng | |
| 20 | Trạm Y tế phường Hoàng Văn Thụ | |
| 21 | Trạm Y tế phường Đồng Quang | |

| | | |
|------------|--|--|
| 22 | Trạm Y tế xã Phúc Hà | |
| 23 | Trạm Y tế xã Phúc Xuân | |
| 24 | Trạm Y tế xã Quyết Thắng | |
| 25 | Trạm Y tế xã Phúc Triu | |
| 26 | Trạm Y tế xã Thịnh Đức | |
| 27 | Trạm Y tế xã Tân Cương | |
| 28 | Trạm Y tế xã Cao Ngạn | |
| 29 | Trạm Y tế xã Sơn Cẩm | |
| 30 | Trạm Y tế xã Linh Sơn | |
| 31 | Trạm Y tế xã Huống Thượng | |
| 32 | Trạm Y tế xã Đồng Liên | |
| II | <i>Thành phố Sông Công (10)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế phường Châu Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế phường Mỏ Chè | |
| 3 | Trạm Y tế phường Cải Đan | |
| 4 | Trạm Y tế phường Thắng Lợi | |
| 5 | Trạm Y tế phường Phố Cò | |
| 6 | Trạm Y tế phường Bách Quang | |
| 7 | Trạm Y tế phường Lương Sơn | |
| 8 | Trạm Y tế xã Tân Quang | |
| 9 | Trạm Y tế xã Bình Sơn | |
| 10 | Trạm Y tế xã Bá Xuyên | |
| III | <i>Huyện Định Hoá (22)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế xã Linh Thông | |
| 2 | Trạm Y tế xã Lam Vỹ | |
| 3 | Trạm Y tế xã Quy Kỳ | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Thịnh | |
| 5 | Trạm Y tế xã Kim Phượng | |
| 6 | Trạm Y tế xã Bảo Linh | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phúc Chu | |
| 8 | Trạm Y tế xã Tân Dương | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phượng Tiến | |
| 10 | Trạm Y tế xã Bảo Cường | |
| 11 | Trạm Y tế xã Đồng Thịnh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Định Biên | |
| 13 | Trạm Y tế xã Thanh Định | |
| 14 | Trạm Y tế xã Trung Hội | |
| 15 | Trạm Y tế xã Trung Lương | |

| | | |
|-----------|------------------------------------|--|
| 16 | Trạm Y tế xã Bình Yên | |
| 17 | Trạm Y tế xã Diêm Mặc | |
| 18 | Trạm Y tế xã Phú Tiến | |
| 19 | Trạm Y tế xã Bộc Nhiêu | |
| 20 | Trạm Y tế xã Sơn Phú | |
| 21 | Trạm Y tế xã Phú Đình | |
| 22 | Trạm Y tế xã Bình Thành | |
| IV | <i>Huyện Phú Lương (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Giang Tiên | |
| 2 | Trạm Y tế xã Yên Ninh | |
| 3 | Trạm Y tế xã Yên Trạch | |
| 4 | Trạm Y tế xã Yên Đổ | |
| 5 | Trạm Y tế xã Yên Lạc | |
| 6 | Trạm Y tế xã Ôn Lương | |
| 7 | Trạm Y tế xã Động Đạt | |
| 8 | Trạm Y tế xã Phú Lý | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phú Đô | |
| 10 | Trạm Y tế xã Hợp Thành | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tức Tranh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phấn Mễ | |
| 13 | Trạm Y tế xã Vô Tranh | |
| 14 | Trạm Y tế xã Cổ Lũng | |
| 15 | Trạm Y tế thị trấn Đu | |
| V | <i>Huyện Đông Hỷ (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Sông Cầu | |
| 2 | Trạm Y tế thị trấn Trại Cau | |
| 3 | Trạm Y tế xã Văn Lãng | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Long | |
| 5 | Trạm Y tế xã Hòa Bình | |
| 6 | Trạm Y tế xã Quang Sơn | |
| 7 | Trạm Y tế xã Minh Lập | |
| 8 | Trạm Y tế xã Văn Hán | |
| 9 | Trạm Y tế xã Hóa Trung | |
| 10 | Trạm Y tế xã Khe Mo | |
| 11 | Trạm Y tế xã Cây Thị | |
| 12 | Trạm Y tế xã Hóa Thượng | |
| 13 | Trạm Y tế xã Hợp Tiến | |
| 14 | Trạm Y tế xã Tân Lợi | |

| | | |
|------------|----------------------------------|--|
| 15 | Trạm Y tế xã Nam Hòa | |
| VI | <i>Huyện Võ Nhai (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Đình Cả | |
| 2 | Trạm Y tế xã Sáng Mộc | |
| 3 | Trạm Y tế xã Nghinh Tường | |
| 4 | Trạm Y tế xã Thần Sa | |
| 5 | Trạm Y tế xã Vũ Chấn | |
| 6 | Trạm Y tế xã Thượng Nung | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phú Thượng | |
| 8 | Trạm Y tế xã Cúc Đường | |
| 9 | Trạm Y tế xã La Hiên | |
| 10 | Trạm Y tế xã Lôu Thượng | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tràng Xá | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phương Giao | |
| 13 | Trạm Y tế xã Liên Minh | |
| 14 | Trạm Y tế xã Dân Tiến | |
| 15 | Trạm Y tế xã Bình Long | |
| VII | <i>Huyện Đại Từ (30)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế thị trấn Quân Chu | |
| 3 | Trạm Y tế xã Minh Tiến | |
| 4 | Trạm Y tế xã Phúc Lương | |
| 5 | Trạm Y tế xã Yên Lãng | |
| 6 | Trạm Y tế xã Đức Lương | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phú Cường | |
| 8 | Trạm Y tế xã Na Mao | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phú Lạc | |
| 10 | Trạm Y tế xã Tân Linh | |
| 11 | Trạm Y tế xã Phú Thịnh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phục Linh | |
| 13 | Trạm Y tế xã Phú Xuyên | |
| 14 | Trạm Y tế xã Bản Ngoại | |
| 15 | Trạm Y tế xã Tiên Hội | |
| 16 | Trạm Y tế xã Cù Vân | |
| 17 | Trạm Y tế xã Hà Thượng | |
| 18 | Trạm Y tế xã La Bằng | |
| 19 | Trạm Y tế xã Hoàng Nông | |

| | | |
|-------------|-----------------------------------|--|
| 20 | Trạm Y tế xã Khôi Kỳ | |
| 21 | Trạm Y tế xã An Khánh | |
| 22 | Trạm Y tế xã Tân Thái | |
| 23 | Trạm Y tế xã Bình Thuận | |
| 24 | Trạm Y tế xã Lục Ba | |
| 25 | Trạm Y tế xã Mỹ Yên | |
| 26 | Trạm Y tế xã Vạn Thọ | |
| 27 | Trạm Y tế xã Văn Yên | |
| 28 | Trạm Y tế xã Ký Phú | |
| 29 | Trạm Y tế xã Cát Nê | |
| 30 | Trạm Y tế xã Quân Chu | |
| VIII | <i>Thị xã Phổ Yên (18)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế phường Bãi Bông | |
| 2 | Trạm Y tế phường Bắc Sơn | |
| 3 | Trạm Y tế phường Ba Hàng | |
| 4 | Trạm Y tế phường Đồng Tiến | |
| 5 | Trạm Y tế xã Phúc Tân | |
| 6 | Trạm Y tế xã Phúc Thuận | |
| 7 | Trạm Y tế xã Hồng Tiến | |
| 8 | Trạm Y tế xã Minh Đức | |
| 9 | Trạm Y tế xã Đắc Sơn | |
| 10 | Trạm Y tế xã Thành Công | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tiên Phong | |
| 12 | Trạm Y tế xã Vạn Phái | |
| 13 | Trạm Y tế xã Nam Tiến | |
| 14 | Trạm Y tế xã Tân Hương | |
| 15 | Trạm Y tế xã Đông Cao | |
| 16 | Trạm Y tế xã Trung Thành | |
| 17 | Trạm Y tế xã Tân Phú | |
| 18 | Trạm Y tế xã Thuận Thành | |
| IX | <i>Huyện Phú Bình (20)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Hương Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế xã Bàn Đạt | |
| 3 | Trạm Y tế xã Tân Khánh | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Kim | |
| 5 | Trạm Y tế xã Tân Thành | |
| 6 | Trạm Y tế xã Đào Xá | |
| 7 | Trạm Y tế xã Bảo Lý | |

| | | |
|----------|--|--|
| 8 | Trạm Y tế xã Thượng Đình | |
| 9 | Trạm Y tế xã Tân Hòa | |
| 10 | Trạm Y tế xã Nhã Lộng | |
| 11 | Trạm Y tế xã Diềm Thụy | |
| 12 | Trạm Y tế xã Xuân Phương | |
| 13 | Trạm Y tế xã Tân Đức | |
| 14 | Trạm Y tế xã Úc Kỳ | |
| 15 | Trạm Y tế xã Lương Phú | |
| 16 | Trạm Y tế xã Nga My | |
| 17 | Trạm Y tế xã Kha Sơn | |
| 18 | Trạm Y tế xã Thanh Ninh | |
| 19 | Trạm Y tế xã Dương Thành | |
| 20 | Trạm Y tế xã Hà Châu | |
| E | Y tế cơ quan, đơn vị, trường học (8) | |
| 1 | CTCP Gang Thép (Văn phòng CT, Năng lượng, NM Cán thép Thái Nguyên, NM Cốc Hoá, NM Luyện Gang, NM Luyện Thép, XN vận tải đường sắt, NM Cán thép Lưu Xá, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp). | |
| 2 | Trạm Y tế - Trường ĐH Nông Lâm | |
| 3 | Trạm Y tế - Trường ĐH Sư Phạm | |
| 4 | Trạm Y tế - Trường ĐH Công Nghiệp | |
| 5 | Trạm Y tế - Trường ĐH Kinh tế & QTKD | |
| 6 | Trạm Y tế - Trường ĐH CNTT và Truyền thông | |
| 7 | Trạm Y tế - Trường Đại học Khoa học | |
| 8 | Trạm Y tế - Trường PT Vùng cao Việt Bắc | |

PHỤ LỤC 2

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KÝ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ BAN ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Hướng dẫn số 5768 /HD-SYT ngày 10/12/2021 của Sở Y tế Thái Nguyên)**

| STT | TÊN CƠ SỞ KCB | GHI CHÚ |
|------------|---|----------------|
| A | Bệnh viện tuyến trung ương (1) | |
| 1 | Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên | |
| B | Bệnh viện tuyến tỉnh và tương đương (8) | |
| 1 | Bệnh viện A Thái Nguyên | |
| 2 | Bệnh viện C Thái Nguyên | |
| 3 | Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên | |
| 4 | Bệnh viện 91- QKI | |
| 5 | Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên | |
| 6 | Bệnh viện Phục hồi chức năng Thái Nguyên | |
| 6 | Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên | |
| 8 | Phòng khám Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên | |
| C | Bệnh viện tuyến huyện và tương đương (25) | |
| 1 | Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên | |
| 2 | Trung tâm y tế thành phố Sông Công | |
| 3 | Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên | |
| 4 | Trung tâm y tế huyện Phú Lương | |
| 5 | Trung tâm y tế huyện Võ Nhai | |
| 6 | Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ | |
| 7 | Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa | |
| 8 | Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ | |
| 9 | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình | |
| 10 | Phân viện Trại Cau (trực thuộc TTYT huyện Đồng Hỷ) | |
| 11 | Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Công ty CP bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) | |
| 12 | Bệnh viện Yên Bình Thái Nguyên (Công ty CP bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) | |
| 13 | Bệnh viện đa khoa An Phú (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK An Phú) | |
| 14 | Bệnh viện đa khoa Việt Bắc I (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK Việt Bắc I) | |
| 15 | Bệnh viện đa khoa Trung Tâm (Công ty CP Bệnh viện đa khoa Trung Tâm) | |

| | | |
|----------|---|--|
| 16 | Bệnh xá Công an tỉnh Thái Nguyên | |
| 17 | Phòng khám đa khoa Hà Nội - Thái Nguyên | |
| 18 | Phòng khám đa khoa Việt Bắc | |
| 19 | Phòng khám đa khoa Thiên Hồng | |
| 20 | Phòng khám đa khoa Bảo Ngọc | |
| 21 | Phòng khám đa khoa Minh Đức | |
| 22 | Phòng khám đa khoa Thi Vân | |
| 23 | Phòng khám đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên | |
| 24 | Phòng khám đa khoa Ngôi Sao | |
| 25 | Phòng khám đa khoa Hà Nội - Phú Bình | |
| D | Trạm y tế xã, phường, thị trấn (177) | |
| I | <i>Thành phố Thái Nguyên (32)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế phường Quán Triều | |
| 2 | Trạm Y tế phường Quang Vinh | |
| 3 | Trạm Y tế phường Túc Duyên | |
| 4 | Trạm Y tế phường Quang Trung | |
| 5 | Trạm Y tế phường Tân Thịnh | |
| 6 | Trạm Y tế phường Thịnh Đán | |
| 7 | Trạm Y tế phường Gia Sàng | |
| 8 | Trạm Y tế phường Tân Lập | |
| 9 | Trạm Y tế phường Cam Giá | |
| 10 | Trạm Y tế phường Phú Xá | |
| 11 | Trạm Y tế phường Hương Sơn | |
| 12 | Trạm Y tế phường Trung Thành | |
| 13 | Trạm Y tế phường Tân Thành | |
| 14 | Trạm Y tế phường Tân Long | |
| 15 | Trạm Y tế phường Đồng Bầm | |
| 16 | Trạm Y tế phường Chùa hang | |
| 17 | Trạm Y tế phường Tích Lương | |
| 18 | Trạm Y tế phường Trung Vương | |
| 19 | Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng | |
| 20 | Trạm Y tế phường Hoàng Văn Thụ | |
| 21 | Trạm Y tế phường Đồng Quang | |
| 22 | Trạm Y tế xã Phúc Hà | |
| 23 | Trạm Y tế xã Phúc Xuân | |
| 24 | Trạm Y tế xã Quyết Thắng | |
| 25 | Trạm Y tế xã Phúc Triu | |

| | | |
|------------|--|--|
| 26 | Trạm Y tế xã Thịnh Đức | |
| 27 | Trạm Y tế xã Tân Cương | |
| 28 | Trạm Y tế xã Cao Ngạn | |
| 29 | Trạm Y tế xã Sơn Cẩm | |
| 30 | Trạm Y tế xã Linh Sơn | |
| 31 | Trạm Y tế xã Huống Thượng | |
| 32 | Trạm Y tế xã Đồng Liên | |
| II | <i>Thành phố Sông Công (10)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế phường Châu Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế phường Mỏ Chè | |
| 3 | Trạm Y tế phường Cải Đan | |
| 4 | Trạm Y tế phường Thắng Lợi | |
| 5 | Trạm Y tế phường Phố Cò | |
| 6 | Trạm Y tế phường Bách Quang | |
| 7 | Trạm Y tế phường Lương Sơn | |
| 8 | Trạm Y tế xã Tân Quang | |
| 9 | Trạm Y tế xã Bình Sơn | |
| 10 | Trạm Y tế xã Bá Xuyên | |
| III | <i>Huyện Định Hoá (22)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế xã Linh Thông | |
| 2 | Trạm Y tế xã Lam Vỹ | |
| 3 | Trạm Y tế xã Quy Kỳ | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Thịnh | |
| 5 | Trạm Y tế xã Kim Phượng | |
| 6 | Trạm Y tế xã Bảo Linh | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phúc Chu | |
| 8 | Trạm Y tế xã Tân Dương | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phượng Tiến | |
| 10 | Trạm Y tế xã Bảo Cường | |
| 11 | Trạm Y tế xã Đồng Thịnh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Định Biên | |
| 13 | Trạm Y tế xã Thanh Định | |
| 14 | Trạm Y tế xã Trung Hội | |
| 15 | Trạm Y tế xã Trung Lương | |
| 16 | Trạm Y tế xã Bình Yên | |
| 17 | Trạm Y tế xã Diềm Mặc | |
| 18 | Trạm Y tế xã Phú Tiến | |
| 19 | Trạm Y tế xã Bộc Nhiêu | |

| | | |
|-----------|------------------------------------|--|
| 20 | Trạm Y tế xã Sơn Phú | |
| 21 | Trạm Y tế xã Phú Đình | |
| 22 | Trạm Y tế xã Bình Thành | |
| IV | <i>Huyện Phú Lương (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Giang Tiên | |
| 2 | Trạm Y tế xã Yên Ninh | |
| 3 | Trạm Y tế xã Yên Trạch | |
| 4 | Trạm Y tế xã Yên Đổ | |
| 5 | Trạm Y tế xã Yên Lạc | |
| 6 | Trạm Y tế xã Ôn Lương | |
| 7 | Trạm Y tế xã Động Đạt | |
| 8 | Trạm Y tế xã Phú Lý | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phú Đô | |
| 10 | Trạm Y tế xã Hợp Thành | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tứ Tranh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phấn Mễ | |
| 13 | Trạm Y tế xã Vô Tranh | |
| 14 | Trạm Y tế xã Cỏ Lùng | |
| 15 | Trạm Y tế thị trấn Đu | |
| V | <i>Huyện Đồng Hỷ (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Sông Cầu | |
| 2 | Trạm Y tế thị trấn Trại Cau | |
| 3 | Trạm Y tế xã Văn Lãng | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Long | |
| 5 | Trạm Y tế xã Hòa Bình | |
| 6 | Trạm Y tế xã Quang Sơn | |
| 7 | Trạm Y tế xã Minh Lập | |
| 8 | Trạm Y tế xã Văn Hán | |
| 9 | Trạm Y tế xã Hóa Trung | |
| 10 | Trạm Y tế xã Khe Mo | |
| 11 | Trạm Y tế xã Cây Thị | |
| 12 | Trạm Y tế xã Hóa Thượng | |
| 13 | Trạm Y tế xã Hợp Tiến | |
| 14 | Trạm Y tế xã Tân Lợi | |
| 15 | Trạm Y tế xã Nam Hòa | |
| VI | <i>Huyện Võ Nhai (15)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Đình Cả | |
| 2 | Trạm Y tế xã Sáng Mộc | |

| | | |
|------------|---------------------------------|--|
| 3 | Trạm Y tế xã Nghinh Tường | |
| 4 | Trạm Y tế xã Thần Sa | |
| 5 | Trạm Y tế xã Vũ Chấn | |
| 6 | Trạm Y tế xã Thượng Nung | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phú Thượng | |
| 8 | Trạm Y tế xã Cúc Đường | |
| 9 | Trạm Y tế xã La Hiên | |
| 10 | Trạm Y tế xã Lâu Thượng | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tràng Xá | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phương Giao | |
| 13 | Trạm Y tế xã Liên Minh | |
| 14 | Trạm Y tế xã Dân Tiến | |
| 15 | Trạm Y tế xã Bình Long | |
| VII | <i>Huyện Đại Từ (30)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế thị trấn Quân Chu | |
| 3 | Trạm Y tế xã Minh Tiến | |
| 4 | Trạm Y tế xã Phúc Lương | |
| 5 | Trạm Y tế xã Yên Lãng | |
| 6 | Trạm Y tế xã Đức Lương | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phú Cường | |
| 8 | Trạm Y tế xã Na Mao | |
| 9 | Trạm Y tế xã Phú Lạc | |
| 10 | Trạm Y tế xã Tân Linh | |
| 11 | Trạm Y tế xã Phú Thịnh | |
| 12 | Trạm Y tế xã Phục Linh | |
| 13 | Trạm Y tế xã Phú Xuyên | |
| 14 | Trạm Y tế xã Bản Ngoại | |
| 15 | Trạm Y tế xã Tiên Hội | |
| 16 | Trạm Y tế xã Cù Vân | |
| 17 | Trạm Y tế xã Hà Thượng | |
| 18 | Trạm Y tế xã La Bằng | |
| 19 | Trạm Y tế xã Hoàng Nông | |
| 20 | Trạm Y tế xã Khôi Kỳ | |
| 21 | Trạm Y tế xã An Khánh | |
| 22 | Trạm Y tế xã Tân Thái | |
| 23 | Trạm Y tế xã Bình Thuận | |
| 24 | Trạm Y tế xã Lục Ba | |

| | | |
|-------------|-----------------------------------|--|
| 25 | Trạm Y tế xã Mỹ Yên | |
| 26 | Trạm Y tế xã Vạn Thọ | |
| 27 | Trạm Y tế xã Văn Yên | |
| 28 | Trạm Y tế xã Ký Phú | |
| 29 | Trạm Y tế xã Cát Nê | |
| 30 | Trạm Y tế xã Quân Chu | |
| VIII | <i>Thị xã Phổ Yên (18)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế phường Bãi Bông | |
| 2 | Trạm Y tế phường Bắc Sơn | |
| 3 | Trạm Y tế phường Ba Hàng | |
| 4 | Trạm Y tế phường Đồng Tiến | |
| 5 | Trạm Y tế xã Phúc Tân | |
| 6 | Trạm Y tế xã Phúc Thuận | |
| 7 | Trạm Y tế xã Hồng Tiến | |
| 8 | Trạm Y tế xã Minh Đức | |
| 9 | Trạm Y tế xã Đắc Sơn | |
| 10 | Trạm Y tế xã Thành Công | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tiên Phong | |
| 12 | Trạm Y tế xã Vạn Phái | |
| 13 | Trạm Y tế xã Nam Tiến | |
| 14 | Trạm Y tế xã Tân Hương | |
| 15 | Trạm Y tế xã Đông Cao | |
| 16 | Trạm Y tế xã Trung Thành | |
| 17 | Trạm Y tế xã Tân Phú | |
| 18 | Trạm Y tế xã Thuận Thành | |
| IX | <i>Huyện Phú Bình (20)</i> | |
| 1 | Trạm Y tế thị trấn Hương Sơn | |
| 2 | Trạm Y tế xã Bàn Đạt | |
| 3 | Trạm Y tế xã Tân Khánh | |
| 4 | Trạm Y tế xã Tân Kim | |
| 5 | Trạm Y tế xã Tân Thành | |
| 6 | Trạm Y tế xã Đào Xá | |
| 7 | Trạm Y tế xã Bảo Lý | |
| 8 | Trạm Y tế xã Thượng Đình | |
| 9 | Trạm Y tế xã Tân Hòa | |
| 10 | Trạm Y tế xã Nhã Lộ | |
| 11 | Trạm Y tế xã Diềm Thụy | |
| 12 | Trạm Y tế xã Xuân Phương | |

| | | |
|----------|--|--|
| 13 | Trạm Y tế xã Tân Đức | |
| 14 | Trạm Y tế xã Úc Kỳ | |
| 15 | Trạm Y tế xã Lương Phú | |
| 16 | Trạm Y tế xã Nga My | |
| 17 | Trạm Y tế xã Kha Sơn | |
| 18 | Trạm Y tế xã Thanh Ninh | |
| 19 | Trạm Y tế xã Dương Thành | |
| 20 | Trạm Y tế xã Hà Châu | |
| E | Y tế cơ quan, đơn vị, trường học (8) | |
| 1 | CTCP Gang Thép (Văn phòng CT, Năng lượng, NM Cán thép Thái Nguyên, NM Cốc Hoá, NM Luyện Gang, NM Luyện Thép, XN vận tải đường sắt, NM Cán thép Lưu Xá, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp). | |
| 2 | Trạm Y tế - Trường ĐH Nông Lâm | |
| 3 | Trạm Y tế - Trường ĐH Sư Phạm | |
| 4 | Trạm Y tế - Trường ĐH Công Nghiệp | |
| 5 | Trạm Y tế - Trường ĐH Kinh tế & QTKD | |
| 6 | Trạm Y tế - Trường ĐH CNTT và Truyền thông | |
| 7 | Trạm Y tế - Trường Đại học Khoa học | |
| 8 | Trạm Y tế - Trường PT Vùng cao Việt Bắc | |

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC TYT TUYỂN XÃ GIÁP RANH CỦA TỈNH GIÁP RANH
(Kèm theo Hướng dẫn số 5768/HD-SYT ngày 10/12/2021 của Sở Y tế Thái Nguyên)

| T T | Tên trạm y tế | Mã CSK CB | Mã cấp trên | Mã TYT xã của tỉnh giáp ranh | Tên TYT tuyển xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh - tương ứng cột D | Tỉnh giáp ranh | BHXH |
|----------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|---|--|----------------------------|-------------|
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 1 | TYT xã Phú Thượng | 19607 | 19006 | <u>20265</u> | Phòng khám đa khoa KV Ngã Hai | Lạng Sơn | Võ Nhai |
| 2 | TYT xã Bình Long | 19615 | 19006 | <u>20235</u> | TYT xã Quyết Thắng | Lạng Sơn | Võ Nhai |
| 3 | TYT xã Tân Phú | 19817 | 19008 | 24238; 24243 | TYT Quang Minh; TYT Hợp Thịnh | Bắc Giang | Phổ Yên |
| 4 | TYT xã Đông Cao | 19815 | 19008 | 24238; 24236 | TYT Quang Minh; TYT Hòa Sơn | Bắc Giang | Phổ Yên |
| 5 | TYT xã Thuận Thành | 19818 | 19008 | 01E56 | TYT xã Trung Giã | Hà Nội | Phổ Yên |
| 6 | TYT xã Vạn Phái | 19812 | 19008 | 01E52 | TYT xã Bắc Sơn | Hà Nội | Phổ Yên |
| 7 | TYT xã Thành Công | 19810 | 19008 | 26906 | TYT Ngọc Thanh | Vĩnh Phúc | Phổ Yên |
| 8 | TYT xã Phúc Thuận | 19805 | 19008 | 26906 | TYT Ngọc Thanh | Vĩnh Phúc | Phổ Yên |
| 9 | TYT xã Yên Ninh | 19403 | 19004 | 06011; 06014 | TYT xã Quảng Chu, TYT Thị trần Chợ Mới | Bắc Cạn | Phú Lương |
| 10 | TYT xã Linh Thông | 19302 | 19003 | 06136; 06135 | TYT xã Yên Nhuận, TYT xã Yên Mỹ | Bắc Cạn | Định Hóa |
| 11 | TYT xã Lam Vỹ | 19303 | 19003 | 06115; 06012 | TYT xã Mai Lạp, TYT xã Thanh Mai | Bắc Cạn | Định Hóa |
| 12 | TYT xã Quy Kỳ | 19304 | 19003 | 06136; 06138 | TYT xã Yên Nhuận, xã Bình Trung | Bắc Cạn | Định Hóa |
| 13 | TYT xã Tân Thịnh | 19305 | 19003 | 06119; 06120 | TYT xã Nông Thịnh, TYT xã Thanh Bình | Bắc Cạn | Định Hóa |
| 14 | TYT xã Bảo Linh | 19307 | 19003 | 08232; 08224; 06138 | TYT xã Hùng Lợi, TYT xã Trung Minh, TYT xã Bình Trung | Tuyên Quang, Bắc Cạn | Định Hóa |
| 15 | TYT xã Thanh Định | 19315 | 19003 | 08232 | TYT xã Hùng Lợi | Tuyên Quang | Định Hóa |
| 16 | TYT xã Phú Định | 19323 | 19003 | 08339; 08308 | TYT xã Tân Trào, TYT xã Trung Yên | Tuyên Quang | Định Hóa |
| 17 | TYT xã Tân Thành | 19906 | 19909 | 24040; 24041 | TYT xã Xuân Lương; TYT xã Lam Tiến | Bắc Giang | Phú Bình |
| 18 | TYT xã Tân Đức | 19914 | 19009 | 24061; 24058 | TYT xã Đại Hóa; TYT xã Lan Giới | Bắc Giang | Phú Bình |
| 19 | TYT xã Kha Sơn | 19920 | 19009 | 24228 | TYT xã Đồng Tân | Bắc Giang | Phú Bình |
| 20 | TYT xã Dương Thành | 19918 | 19009 | 24063; 24071; 24068 | TYT xã Phúc Sơn; TYT xã Việt Ngọc; TYT xã Lam Cốt | Bắc Giang | Phú Bình |
| 21 | TYT xã Thanh Ninh | 19919 | 19009 | 24230; 24232 | TYT xã Hoàng Lương; TYT xã Hoàng Thanh | Bắc Giang | Phú Bình |
| 22 | TYT xã Hợp Tiến | 19515 | 19005 | 24040 | TYT xã Xuân Lương | Bắc Giang | Đồng Hỷ |
| 23 | TYT xã Minh Tiến | 19732 | 19007 | 08339; 08310 | TYT Tân Trào; TYT Lương Thiện | Tuyên Quang | Đại Từ |
| 24 | TYT xã Yên Lãng | 19705 | 19007 | 08310; 08318; 08319 | TYT Lương Thiện; TYT Hợp Thành; TYT Kháng Nhật | Tuyên Quang | Đại Từ |
| 25 | TYT xã Phú Xuyên | 19713 | 19007 | 08319 | TYT Kháng Nhật | Tuyên Quang | Đại Từ |
| 26 | TYT xã La Bằng | 19719 | 19007 | 08321 | TYT Thiện Kế | Tuyên Quang | Đại Từ |

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KCB ĐƯỢC PHÉP CHUYỂN THĂNG NGƯỜI BỆNH BHYT ĐẾN CƠ SỞ KCB VÙNG GIÁP RANH NĂM 2022 (Kèm theo Hướng dẫn số 5768/HD-SYT ngày 10/12/2021 của Sở Y tế Thái Nguyên)

Ngoài việc thực hiện chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến xã lên tuyến huyện; từ tuyến huyện lên tuyến tỉnh; từ tuyến tỉnh lên tuyến trung ương theo quy định. Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh sau đây căn cứ loại bệnh, mức độ bệnh có thể chuyển thẳng người bệnh vượt tuyến đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên và được xác định là đúng tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, cụ thể như sau:

| STT | TÊN CƠ SỞ KCB NƠI CHUYỂN ĐI | BỆNH VIỆN ĐƯỢC CHUYỂN ĐẾN |
|----------|--------------------------------------|---|
| I | Thành phố Thái Nguyên | |
| 1 | Trạm Y tế xã Tân Cương | Bệnh viện A Thái Nguyên |
| 2 | Trạm Y tế xã Thịnh Đức | |
| 3 | Trạm Y tế phường Thịnh Đán | |
| 4 | Trạm Y tế phường Tân Thịnh | |
| 5 | Trạm Y tế xã Quyết Thắng | |
| 6 | Trạm Y tế xã Phúc Xuân | |
| 7 | Trạm Y tế xã Phúc Trìu | |
| 8 | Trạm Y tế Phường Tân Lập | BV Lao và bệnh phổi (nhóm bệnh Hen phế quản và Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính) |
| 9 | Trạm Y tế phường Tân Thịnh | |
| 10 | Trạm Y tế phường Thịnh Đán | |
| 11 | Trạm Y tế Phường Phú Xá | |
| 12 | Trạm Y tế Phường Cam Giá | Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên |
| 13 | Trạm Y tế phường Tích Lương | |
| 14 | Trạm Y tế xã Đồng Liên | |
| 15 | Trạm Y tế phường Trung Thành | |
| 16 | Trạm Y tế phường Hương Sơn | |
| 17 | Trạm Y tế phường Tân Thành | |
| 18 | Trạm Y tế phường Phú Xá | |
| 19 | Trạm Y tế Phường Đồng Bầm | BV PHCN (nhóm bệnh PHCN) |
| 20 | Trạm Y tế Phường Túc Duyên | |
| 21 | Trạm Y tế xã Linh Sơn | |
| 22 | Trạm Y tế xã Huống Thượng | BV Trung ương Thái Nguyên |
| 23 | Trung tâm y tế Thành phố Thái Nguyên | |
| 24 | Trạm Y tế phường Hoàng Văn Thụ | |
| 25 | Trạm Y tế phường Đồng Quang | |

| | | | |
|------------|---|---|--|
| II | Thành phố Sông Công | | |
| 1 | Trạm Y tế xã Tân Quang | * Bệnh viện C Thái Nguyên * Bệnh viện Gang Thép TN | |
| 2 | Trạm Y tế phường Lương Sơn | | |
| 3 | Trạm Y tế phường Cải Đan | Bệnh viện C Thái Nguyên | |
| 4 | Trạm Y tế phường Phó Cò | | |
| 5 | Các Trạm Y tế thuộc thành phố Sông Công (nhóm các bệnh YHCT) | BV YHCT Thái Nguyên | |
| III | Thị xã Phổ Yên | | |
| 1 | Trạm Y tế xã Phúc Tân | Bệnh viện A Thái Nguyên | |
| 2 | Trạm Y tế xã Hồng Tiến | Bệnh viện C Thái Nguyên | |
| 3 | Trạm Y tế xã Tân Hương | Bệnh viện Quân y 91 | |
| 4 | Trạm Y tế xã Nam Tiến | | |
| 5 | Trạm Y tế xã Đắc Sơn | | |
| 6 | Trạm Y tế xã Thuận Thành | | |
| 7 | Trạm Y tế xã Trung Thành | | |
| 8 | Trạm Y tế xã Đông Cao | | |
| 9 | Trạm Y tế xã Tiên Phong | | |
| 10 | Trạm Y tế phường Đồng Tiến | | |
| 11 | Trạm Y tế xã Tân Phú | | |
| IV | Huyện Phú Lương | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Phú Lương | | BV Trung ương Thái Nguyên (Nhóm bệnh ung thư, tim mạch có can thiệp) |
| 2 | Các Trạm y tế thuộc huyện Phú Lương (nhóm các bệnh về Mắt) | Bệnh viện Mắt Thái Nguyên | |
| V | Huyện Đồng Hỷ | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ | BV Trung ương Thái Nguyên | |
| 2 | Phân viện Trại Cau | BV Trung ương Thái Nguyên (Nhóm bệnh ung thư, tim mạch có can thiệp, nội tiết, chạy thận nhân tạo, chấn thương nặng). | |
| VI | Huyện Võ Nhai | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Võ Nhai | BV Trung ương Thái Nguyên | |
| VII | Huyện Đại Từ | | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ | BV Trung ương Thái Nguyên (Nhóm bệnh ung thư, tim mạch có can thiệp). | |
| 2 | Trạm y tế xã An Khánh | * Bệnh viện Mắt Thái Nguyên (nhóm bệnh về Mắt) | |
| 3 | Trạm y tế xã Cù Vân | * Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên | |

| | | |
|-------------|---|---|
| VIII | Huyện Phú Bình | |
| 1 | Trạm Y tế xã Thượng Đình | Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên |
| 2 | Trạm Y tế xã Bàn Đạt | |
| IX | Huyện Định Hóa | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa | BV Trung ương Thái Nguyên (Nhóm bệnh ung bướu, tim mạch có can thiệp, XQ mạch máu và can thiệp, cấp cứu có hộ tống CBYT). |
| X | Các cơ sở y tế tư nhân | |
| 1 | Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên | BV Trung ương Thái Nguyên |
| 2 | Bệnh viện đa khoa Trung Tâm | |
| 3 | Bệnh viện An Phú | |
| 4 | Bệnh viện Việt Bắc I | |
| 5 | Phòng khám đa khoa Hà Nội - Thái Nguyên | |
| 6 | Phòng khám đa khoa Bảo Ngọc | |
| 7 | Phòng khám đa khoa Minh Đức | |
| XI | Cơ sở khám, chữa bệnh cơ quan, đơn vị, tổ chức | |
| 1 | Bệnh xá Công an tỉnh | BV Trung ương Thái Nguyên |
| 2 | Trạm Y tế Trường Đại học Nông Lâm | Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên |
| 3 | Trạm Y tế Trường Đại học Sư Phạm | |
| 4 | Trạm Y tế Trường Đại học Kinh tế & QTKD | |

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC CÁC BỆNH, NHÓM BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC SỬ DỤNG GIẤY CHUYỂN TUYẾN TRONG NĂM DƯƠNG LỊCH (Kèm theo Hướng dẫn số 5768 /HD-SYT ngày 10 /12/2021 của SYT Thái Nguyên)

| STT | Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp |
|-----|---|
| 1 | Lao (các loại) |
| 2 | Bệnh Phong |
| 3 | HIV/AIDS |
| 4 | Di chứng viêm não; Bại não; Liệt tứ chi ở trẻ em dưới 6 tuổi |
| 5 | Xuất huyết trong não |
| 6 | Dị tật não, não úng thủy |
| 7 | Động kinh |
| 8 | Ung thư * |
| 9 | U nhú thanh quản |
| 10 | Đa hồng cầu |
| 11 | Thiếu máu bất sản tủy |
| 12 | Thiếu máu tế bào hình liềm |
| 13 | Bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia) |
| 14 | Tan máu tự miễn |
| 15 | Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch |
| 16 | Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm |
| 17 | Bệnh Hemophillia |
| 18 | Các thiếu hụt yếu tố đông máu |
| 19 | Các rối loạn đông máu |
| 20 | Von Willebrand |
| 21 | Bệnh lý chức năng tiểu cầu |
| 22 | Hội chứng thực bào tế bào máu |
| 23 | Hội chứng Anti – Phospholipid |
| 24 | Hội chứng Tuner |
| 25 | Hội chứng Prader Willi |
| 26 | Suy tủy |
| 27 | Tăng sinh tủy - suy giảm miễn dịch bẩm sinh do thiếu hụt gamaglobulin |
| 28 | Tăng sinh tủy - suy giảm miễn dịch bẩm sinh do thiếu sắt |
| 29 | Basedow |
| 30 | Đái tháo đường |
| 31 | Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh acid hữu cơ, acid amin, acid béo |
| 32 | Rối loạn dự trữ thể tiêu bào |

| | |
|----|--|
| 33 | Suy tuyến giáp |
| 34 | Suy tuyến yên |
| 35 | Bệnh tâm thần * |
| 36 | Parkinson |
| 37 | Nghe kém ở trẻ em dưới 6 tuổi |
| 38 | Suy tim |
| 39 | Tăng huyết áp có biến chứng |
| 40 | Bệnh thiếu máu cục bộ cơ tim |
| 41 | Bệnh tim bẩm sinh; Bệnh tim (có can thiệp, sau phẫu thuật van tim, đặt máy tạo nhịp) |
| 42 | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính |
| 43 | Hen phế quản |
| 44 | Pemphigus |
| 45 | Pemphigoid (Bọng nước dạng Pemphigus) |
| 46 | Duhring – Brocq |
| 47 | Vảy nến |
| 48 | Vảy phấn đỏ nang lông |
| 49 | Á vảy nến * |
| 50 | Luput ban đỏ |
| 51 | Viêm bì cơ (Viêm đa cơ và da) |
| 52 | Xơ cứng bì hệ thống |
| 53 | Bệnh tổ chức liên kết tự miễn hỗn hợp (Mixed connective tissue disease) |
| 54 | Các trường hợp có chỉ định sử dụng thuốc chống thải ghép sau ghép mô, bộ phận cơ thể người |
| 55 | Di chứng do vết thương chiến tranh |
| 56 | Viêm gan mạn tính tiến triển; viêm gan tự miễn |
| 57 | Hội chứng viêm thận mạn; suy thận mạn |
| 58 | Tăng sản thượng thận bẩm sinh |
| 59 | Thiếu sản thận |
| 60 | Chạy thận nhân tạo chu kỳ, thẩm phân phúc mạc chu kỳ |
| 61 | Viêm xương tự miễn |
| 62 | Viêm cột sống dính khớp |

Ghi chú: (*) là tên bệnh, nhóm bệnh quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

PHỤ LỤC 6**MẪU GIẤY CHUYỂN TUYỂN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(BYT/SYT..)
**TÊN CƠ SỞ KHÁM
BỆNH, CHỮA BỆNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số Hồ sơ:
Vào sổ chuyển
tuyển số:

Số:/20.../GCT

GIẤY CHUYỂN TUYỂN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

Kính gửi:

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: trân trọng giới thiệu:

- Họ và tên người bệnh: Nam/Nữ: Tuổi:

- Địa chỉ:

- Dân tộc: Quốc tịch:

- Nghề nghiệp: Nơi làm việc

Số thẻ:

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

Hạn sử dụng:

Đã được khám bệnh/điều trị:

+ Tại:(Tuyển) Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

+ Tại:(Tuyển) Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

TÓM TẮT BỆNH ÁN

- Dấu hiệu lâm sàng:

.....

- Kết quả xét nghiệm, cận lâm sàng:.....

.....

- Chẩn đoán:.....

.....

- Phương pháp, thủ thuật, kỹ thuật, thuốc đã sử dụng trong điều trị:.....

.....

- Tình trạng người bệnh lúc chuyển tuyển:.....

.....

- Lí do chuyển tuyển: Khoanh tròn vào lý do chuyển tuyển phù hợp sau đây:

1. Đủ điều kiện chuyển tuyển.

2. Theo yêu cầu của người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh.

- Hướng điều trị:

.....

- Chuyển tuyển hồi: giờ phút, ngày tháng năm 20.....

- Phương tiện vận chuyển:

- Họ tên, chức danh, trình độ chuyên môn của người hộ tống:

.....

Y, BÁC SĨ KHÁM, ĐIỀU TRỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20..
**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CHUYỂN
TUYỂN**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7**MẪU GIẤY HẸN KHÁM LẠI***(Ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ)*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(BYT/SYT/...)
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH
CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

GIẤY HẸN KHÁM LẠIHọ tên người bệnh:Nam Nữ

Sinh ngày: ../..... /

Địa chỉ:

Số thẻ bảo hiểm y tế :

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
|--|--|--|--|

Hạn sử dụng: Từ ../...../...../..... Đến......./...../.....

Ngày khám bệnh: ../...../...../.....

Ngày vào viện: ../...../...../..... Ngày ra viện: ../...../...../.....

Chẩn đoán:

.....

Bệnh kèm theo:

Hẹn khám lại vào giờ ... ngày ... tháng ... năm, hoặc đến bất kỳ thời gian nào trước ngày
hẹn khám lại nếu có dấu hiệu (triệu chứng) bất thường.

Giấy hẹn khám lại chỉ có giá trị sử dụng 01 lần trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hẹn
khám lại./.

BÁC SĨ, Y SĨ KHÁM BỆNH
(Ký tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH
(Ký tên, đóng dấu)